



CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012



Nơi nhận : _____



PYMEPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Năm 2012**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		722.417.317.820	610.954.451.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.561.114.404	7.033.880.977
1. Tiền	111	V.01	4.561.114.404	7.033.880.977
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379.302.026.850	340.270.109.090
1. Phải thu của khách hàng	131		370.141.417.329	315.420.045.025
2. Trả trước cho người bán	132		22.763.513.950	13.639.621.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	217.658.949	13.436.055.977
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(13.820.563.378)	(2.225.613.718)
IV. Hàng tồn kho	140		318.987.520.889	245.035.133.831
1. Hàng mua tồn kho	141	V.04	338.036.983.162	246.464.514.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.049.462.273)	(1.429.380.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.566.655.677	18.615.327.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.213.049.319	3.128.061.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.854.349.334	2.409.632.469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.499.257.024	13.077.634.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		235.156.408.917	238.873.314.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		217.245.774.295	230.544.848.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	181.875.417.220	191.738.304.999
- Nguyên giá	222		313.919.320.073	295.814.189.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132.043.902.853)	(104.075.884.823)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.732.125.133	29.747.555.885
-Nguyên giá	228		31.472.723.990	31.472.723.990
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.740.598.857)	(1.725.168.105)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.638.231.942	9.058.987.188
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.891.400.000	6.891.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.472.000.000	5.472.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.419.400.000	1.419.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.019.234.622	1.437.066.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.264.426.418	962.258.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	213.443.204	213.443.204
3. Tài sản dài hạn khác	268		541.365.000	295.365.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		957.573.726.737	849.827.765.856
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		524.862.528.169	482.428.575.975
I. Nợ ngắn hạn	310		521.466.703.737	454.496.943.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	326.443.023.808	287.897.064.109
2. Phải trả người bán	312		83.192.810.188	71.536.944.197
3. Người mua trả tiền trước	313		381.563.744	8.899.815.871
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.191.267.192	18.116.457.502
5. Phải trả người lao động	315		4.374.358.006	28.231.801
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24.252.936.387	10.406.381.555
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18.366.325.984	39.864.978.377
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48.264.418.428	17.747.070.316
II. Nợ dài hạn	330		3.395.824.432	27.931.632.247
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		24.472.249.190
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.395.824.432	3.459.383.057

1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		432.711.198.568	367.399.189.881
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	432.711.198.568	367.399.189.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89.200.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.189.184.816	150.089.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.246.842.614	57.712.777.500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.352.128.849	3.400.289.915
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.723.042.289	71.196.937.650
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		957.573.726.737	849.827.765.856

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.075,85	1.435,84

Người lập biểu

ĐẶNG VĂN NHÀNG

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TÂN



Lập ngày 7 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

ĐO QUANG HOÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

Mẫu số B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	1.024.001.149.566	868.061.769.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.307.605.234	16.827.714.415
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.010.693.544.332	851.234.055.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	514.159.567.797	464.099.840.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		496.533.976.535	387.134.214.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	622.592.481	2.118.687.423
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	44.142.541.838	49.843.118.503
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		42.468.885.731	41.267.208.000
8. Chi phí bán hàng	24		297.045.573.472	226.238.389.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.822.137.821	34.411.910.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		107.146.315.885	78.759.483.345
11. Thu nhập khác	31		7.817.748.679	30.526.240.074
12. Chi phí khác	32		9.494.017.576	41.774.057
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.676.268.897	30.484.466.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		105.470.046.988	109.243.949.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	13.747.004.699	12.547.011.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.3		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.723.042.289	96.696.937.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

ĐẶNG VĂN NHÀN

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TÂN

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2013

Trưởng Giám đốc



ĐỖ QUANG HOÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H_ ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, c/cấp dịch vụ và D/thu khác	01		1.438.882.502.320	1.299.923.906.201
2. Tiền chi trả cho người c/cấp hàng hóa và D/vụ	02		(702.654.263.380)	(641.851.701.421)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.610.850.600)	(10.037.178.297)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(43.375.519.816)	(40.511.593.212)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13.460.881.664)	(9.902.809.467)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156.227.665.540	149.856.352.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(524.143.621.402)	(431.437.516.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		301.865.030.998	316.039.459.268
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H_ ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(571.127.400)	(1.057.129.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(571.127.400)	(1.057.129.255)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H_ ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277.548.975.866	336.130.552.024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(581.315.646.037)	(646.206.351.035)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(303.766.670.171)	(310.075.799.011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.472.766.573)	4.906.531.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.033.880.977	2.127.349.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	4.561.114.404	7.033.880.977

Người lập biểu

ĐẶNG VĂN NHÀN

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TÂN



Lập ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

ĐỖ QUANG HOÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Đến 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc tân dược.
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược, vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp: thuốc tân dược, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thuốc thú y.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày dựa theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Tổng giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác: Chi phí tư vấn cho nhà máy thuốc viên, chi phí sửa chữa TSCĐ... phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng; Chi phí tư vấn GMP cho nhà máy thuốc tiêm sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi nhà máy đi vào hoạt động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2012 là năm thứ 7 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.089.184.816	6.300.000.000	0	241.389.184.816
2. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	1.381.714.571	1.381.714.571	0
3. Quỹ đầu tư phát triển	57.712.777.500	50.534.065.114	0	108.246.842.614
4. Quỹ dự phòng tài chính	3.400.289.915	2.951.838.934	0	6.352.128.849
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	71.196.937.650	91.723.042.289	86.196.937.650	76.123.042.289
Cộng nguồn vốn chủ sở hữu	367.399.189.881	152.890.660.908	87.578.652.221	432.711.198.568

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ không phát sinh.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có các khoản nợ tiềm tàng.

10. Các thông tin khác

Người lập


ĐẶNG VĂN NHÀN

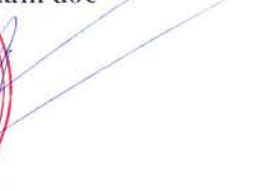
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN TÂN

TP. Tuy Hòa, ngày 7 tháng 02 năm 2013



Tổng giám đốc


ĐỖ QUANG HOÀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC